

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp vào ngày 22 tháng 05 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà.
- Khai thác các loại đá khác; Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác: Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán xi măng.
- Sản xuất gạch bằng lò Tuynen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công);
- Trang trí nội thất, vận tải hàng hóa.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

Tên tiếng anh: LICOGI QUANG NGAI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: LICOGI QN.

Mã chứng khoán: LQN - giao dịch trên sàn UPCOM thuộc SGD Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Lan Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hồng Thanh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên
Ông Lê Kim Khanh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Giám Đốc
Ông Tạ Công Nam	Phó Giám đốc
Ông Lê Trường Khánh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc
Ông Võ Trọng Quý	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thiên Giám Đốc

4. Các thông tin khác

Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19 năm 2020, mặc dù Công ty vẫn kinh doanh bình thường nhưng do chính sách giãn cách xã hội, cách ly toàn quốc của Chính phủ, Công ty không hoạt động 100% mức công suất như các năm, nên doanh thu xây lắp sụt giảm.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thiên

Giám Đốc



Số: B0321037-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2020, Công ty chưa trích lập đủ dự phòng phải thu khó đòi và chưa thực hiện phân bổ đủ chi phí trả trước dài hạn. Việc ghi nhận thiếu các nghiệp vụ trên chưa phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu được ghi nhận đầy đủ theo quy định thì khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) sẽ tăng lên 5.403.498.529 đồng và khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” (Mã số 261) sẽ giảm đi là 1.078.436.384 đồng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng lên 6.481.934.913 đồng và lợi nhuận trước thuế sẽ lỗ thêm số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CP Licogi Quảng Ngãi** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi** cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Lan

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.063.102.153	81.752.560.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.825.787.227	1.580.566.592
1. Tiền	111		2.825.787.227	1.580.566.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.379.734.391	40.419.280.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.874.058.762	31.918.984.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.621.923.146	1.322.308.054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	10.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.980.249.460	8.274.485.119
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,6	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	51.857.580.535	39.752.713.087
1. Hàng tồn kho	141		51.857.580.535	39.752.713.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.569.076.974	43.485.893.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		842.252.108	842.252.108
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	842.252.108	842.252.108
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.547.287.020	25.892.414.062
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.414.737.020	23.759.864.062
- Nguyên giá	222		53.145.098.299	53.145.098.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.730.361.279)	(29.385.234.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.132.550.000	2.132.550.000
- Nguyên giá	228		2.132.550.000	2.132.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.179.537.846	16.751.227.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	17.179.537.846	16.751.227.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.632.179.127	125.238.454.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.910.225.338	110.842.203.724
I. Nợ ngắn hạn	310		140.196.632.050	110.128.610.436
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	41.755.356.190	41.902.721.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	39.007.153.064	5.575.948.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.349.589.654	8.915.099.107
4. Phải trả người lao động	314		7.111.240.200	6.105.161.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.121.565	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.129.130.130	11.396.131.043
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	29.818.041.247	36.233.548.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		713.593.288	713.593.288
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	10.000.000	10.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	703.593.288	703.593.288
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.721.953.789	14.396.250.408
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	11.721.953.789	14.396.250.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.935.400.000	18.935.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.935.400.000	18.935.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.400.000)	(3.400.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.015.613.033	2.015.613.033
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		665.619.980	665.619.980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.891.279.224)	(7.216.982.605)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.216.982.605)	(7.352.915.221)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(2.674.296.619)	135.932.616
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.632.179.127	125.238.454.132

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Trọng Quý

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2021



GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.885.768.892	92.241.997.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	24.885.768.892	92.241.997.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.615.255.962	80.395.306.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.270.512.930	11.846.690.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.055.877	40.191.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.826.863.216	2.665.075.863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.826.863.216	2.665.075.863
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	221.381.012	872.337.391
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.772.674.218	8.332.799.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.549.349.639)	16.669.943
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.238.944.643	1.955.965.596
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.154.046.679	1.836.702.923
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.084.897.964	119.262.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.464.451.675)	135.932.616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	209.844.944	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.674.296.619)	135.932.616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.412)	72
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(1.412)	72

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Trọng Quý

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Ngọc Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.173.344.700	110.634.292.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.506.350.527)	(93.435.277.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.310.637.048)	(13.379.612.390)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(2.662.302.410)	(2.650.953.639)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(80.905.464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		429.390.501	4.777.598.507
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.463.773.216)	(13.396.385.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.659.672.000	(7.531.243.162)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(954.358.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.750.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	1.055.877	40.191.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.055.877	2.835.833.789
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	25.913.039.747	47.870.510.781
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(32.328.546.989)	(43.346.994.117)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.415.507.242)	4.523.516.664

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.245.220.635	(171.892.709)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.580.566.592	1.752.459.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.825.787.227</u>	<u>1.580.566.592</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Trọng Quý

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp vào ngày 22 tháng 05 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

Tên tiếng anh: LICOGI QUANG NGAI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: LICOGI QN.

Mã chứng khoán: LQN - giao dịch trên sàn UPCOM thuộc SGD Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà.
- Khai thác các loại đá khác; Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác: Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán xi măng.
- Sản xuất gạch bằng lò Tuynen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công);
- Trang trí nội thất, vận tải hàng hóa.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19 năm 2020, mặc dù Công ty vẫn kinh doanh bình thường nhưng do chính sách giãn cách xã hội, cách ly toàn quốc của Chính phủ, Công ty không hoạt động 100% mức công suất như các năm, nên doanh thu xây lắp sụt giảm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 67 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 134 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

TINH HHH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của các hợp đồng xây lắp đang thực hiện dở dang và bán thành phẩm của hoạt động sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các cá nhân.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được quyết toán thuế đến năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	2.825.787.227	1.580.566.592
Tiền mặt	235.337.946	23.339.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.590.449.281	1.557.227.554
Cộng	2.825.787.227	1.580.566.592

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.874.058.762	(1.096.496.977)	31.918.984.299	(1.096.496.977)
Khách hàng trong nước	27.874.058.762	(1.096.496.977)	31.918.984.299	(1.096.496.977)
<i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>	8.639.163.261	-	8.639.163.261	-
<i>Công ty CP Thép Hòa Phát - Dung Quất</i>	4.748.069.812	-	6.478.867.541	-
<i>Công ty Cổ phần đầu tư IMG Huế</i>	3.736.554.617	-	4.181.564.100	-
<i>Tổng Công ty XD & PT Hạ Tầng(cát)</i>	6.023.886.977	-	6.023.886.977	-
<i>Khách hàng khác</i>	4.726.384.095	(1.096.496.977)	6.595.502.420	(1.096.496.977)
Cộng	27.874.058.762	(1.096.496.977)	31.918.984.299	(1.096.496.977)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>	8.639.163.261	-	8.639.163.261	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9</i>	199.055.194	-	199.055.194	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 10</i>	631.851.344	-	631.851.344	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15</i>	229.650.100	-	229.650.100	-
Cộng	9.699.719.899	-	9.699.719.899	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	10.621.923.146	-	1.322.308.054	-
Nguyễn Ngọc Thiên (cát)	447.051.425	-	447.051.425	-
Công ty TNHH XD TM Hưng Huy	6.634.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	3.540.871.721	-	875.256.629	-
Cộng	10.621.923.146	-	1.322.308.054	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhân CG9	6.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH DV&XD Đông Đô	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	-	-	-
5. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn	7.980.249.460	-	8.274.485.119	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.133.989	-	1.133.989	-
Tạm ứng	3.597.601.481	-	3.772.853.059	-
Phải thu khác	4.381.513.990	-	4.500.498.071	-
Công trình trạm điện Đồng Lâm	1.398.527.531	-	1.398.527.531	-
Công trình mỏ cát	778.048.105	-	778.048.105	-
Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư công trình Đakring	765.207.639	-	765.207.639	-
Nguyễn Thế Vương	477.889.973	-	477.889.973	-
Phải thu khác	961.840.742	-	1.080.824.823	-
b. Dài hạn	842.252.108	-	842.252.108	-
Ký cược, ký quỹ	842.252.108	-	842.252.108	-
Cộng	8.822.501.568	-	9.116.737.227	-
6. Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.096.496.977	-	1.096.496.977	-
Nợ quá hạn trên 3 năm	1.096.496.977	-	1.096.496.977	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.410.329.848	-	1.567.110.401	-
Công cụ, dụng cụ	25.921.264	-	39.794.288	-
Chi phí SX, KD dở dang	44.615.011.290	-	36.529.964.084	-
Thành phẩm	4.806.318.133	-	1.615.844.314	-
Cộng	51.857.580.535	-	39.752.713.087	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 34)**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2020	2.132.550.000	2.132.550.000
Số dư tại 31/12/2020	2.132.550.000	2.132.550.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2020	-	-
Số dư tại 31/12/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2020	2.132.550.000	2.132.550.000
Số dư tại 31/12/2020	2.132.550.000	2.132.550.000

(*) Quyền sử dụng đất thừa số 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m² tại Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.132.550.000 VND

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước dài hạn	17.179.537.846	16.751.227.788
Chi phí lãi sử dụng vốn	654.278.813	654.278.813
Chi phí bảo hiểm	76.993.865	70.309.738
Chi phí sửa chữa	4.055.057.553	4.207.650.761
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.899.387.713	8.565.303.293
Các khoản khác	4.493.819.902	3.253.685.183
Cộng	17.179.537.846	16.751.227.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	41.755.356.190	41.755.356.190	41.902.721.971	41.902.721.971
Nhà cung cấp trong nước	41.755.356.190	41.755.356.190	41.902.721.971	41.902.721.971
Công ty TNHH TM&XD Huy Hùng	4.908.460.000	4.908.460.000	4.908.460.000	4.908.460.000
Khách hàng khác	36.846.896.190	36.846.896.190	36.994.261.971	36.994.261.971
Cộng	41.755.356.190	41.755.356.190	41.902.721.971	41.902.721.971
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP cơ giới và xây lắp số 10	814.999.000	814.999.000	814.999.000	814.999.000
Cộng	814.999.000	814.999.000	814.999.000	814.999.000
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2020	01/01/2020
Khách hàng trong nước			39.007.153.064	5.575.948.777
Công ty CP ĐTXD Vạn Tường			-	2.400.000.000
Công ty TNHH Khí CN Messer HP - CT: Móng Bồn			-	1.872.698.795
Công ty CP Thủy Điện Thượng Sơn Tây			32.750.000.000	-
CTCP Địa ốc Xanh Sài Gòn Thuận Phước			3.877.223.366	-
Khách hàng khác			2.379.929.698	1.303.249.982
Cộng			39.007.153.064	5.575.948.777
Thuế và các khoản phải nộp		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
13. nhà nước	01/01/2020			31/12/2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.910.851.928	160.130.377	1.676.922.296	1.394.060.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.363.658	209.844.944	-	606.208.602
Thuế thu nhập cá nhân	16.643.284	8.518.958	-	25.162.242
Thuế tài nguyên	1.082.773.772	1.375.120.209	1.405.700.000	1.052.193.981
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	208.872.655	216.173.088	-	425.045.743
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.299.593.810	1.769.225.267	221.900.000	5.846.919.077
Cộng	8.915.099.107	3.739.012.843	3.304.522.296	9.349.589.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	385.317.676		301.707.870	
Bảo hiểm xã hội	7.359.635.451		6.462.134.377	
Bảo hiểm thất nghiệp	236.953.091		145.104.603	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.296.736.170		3.296.736.170	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.850.487.742		1.190.448.023	
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>185.252.472</i>		<i>20.691.666</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.665.235.270</i>		<i>1.169.756.357</i>	
Cộng	13.129.130.130		11.396.131.043	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000		10.000.000	
Cộng	10.000.000		10.000.000	
15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.818.041.247	29.818.041.247	36.233.548.489	36.233.548.489
Vay ngân hàng	26.173.041.247	26.173.041.247	27.573.548.489	27.573.548.489
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi</i>	<i>26.173.041.247</i>	<i>26.173.041.247</i>	<i>27.573.548.489</i>	<i>27.573.548.489</i>
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	2.300.000.000	2.300.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi</i>	<i>2.300.000.000</i>	<i>2.300.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>
Vay công ty	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP (*)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Vay cá nhân	345.000.000	345.000.000	4.460.000.000	4.460.000.000
<i>Vay CBCNV (**)</i>	<i>345.000.000</i>	<i>345.000.000</i>	<i>4.460.000.000</i>	<i>4.460.000.000</i>
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	703.593.288	703.593.288	703.593.288	703.593.288
Vay ngân hàng	703.593.288	703.593.288	703.593.288	703.593.288
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi</i>	<i>703.593.288</i>	<i>703.593.288</i>	<i>703.593.288</i>	<i>703.593.288</i>
Cộng	30.521.634.535	30.521.634.535	36.937.141.777	36.937.141.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay & Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2020/711559/HĐTD	Hạn mức đến hết 30/06/2021	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	26.173.041.247	
03/2015/711559/HĐTD	07/10/2015 07/10/2022	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh và bằng lãi suất tiết kiệm trả sau loại tiền VND kỳ hạn 12 tháng của BIDV Quảng Ngãi tại thời điểm điều chỉnh + tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay và không cao hơn trần lãi suất cho vay theo quy định của BIDV.	3.003.593.288	Tài sản thế chấp gồm các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải, quyền khai thác khoáng sản và tài sản hình thành trong tương lai

(*) Đối với khoản vay công ty: Đây là hợp đồng hỗ trợ vốn của Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ Tầng ngày 18/03/2014. Mục đích cho vay hỗ trợ kinh phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Vay tín chấp, không lãi suất.

(**) Khoản vay của cán bộ công nhân viên với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay từ 5% đến 7%/năm

c. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 35)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	64,77%	12.264.000.000	12.264.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	35,21%	6.668.000.000	6.668.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	3.400.000	3.400.000
Cộng	100,00%	18.935.400.000	18.935.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	18.935.400.000	18.935.400.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	18.935.400.000	18.935.400.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	18.935.400.000	18.935.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.893.540	1.893.540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340	340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	340	340
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.893.200	1.893.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.893.200	1.893.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.015.613.033	2.015.613.033
Cộng	2.015.613.033	2.015.613.033

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	201.642.750
Doanh thu bán hàng hóa	-	17.945.550.000
Doanh thu bán thành phẩm	7.162.482.581	22.099.170.186
Doanh thu xây lắp	17.424.913.411	51.726.731.750
Doanh thu cho thuê văn phòng	298.372.900	268.902.971
Cộng	24.885.768.892	92.241.997.657

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần LICOGI 166	-	17.945.550.000
Cộng	-	17.945.550.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	201.642.750
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	17.945.550.000
Doanh thu thuần bán thành phẩm	7.162.482.581	22.099.170.186
Doanh thu thuần xây lắp	17.424.913.411	51.726.731.750
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	298.372.900	268.902.971
Cộng	24.885.768.892	92.241.997.657
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	-	176.110.615
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	17.945.550.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.515.055.084	22.418.998.859
Giá vốn của hoạt động xây dựng	13.100.200.878	39.854.647.514
Cộng	18.615.255.962	80.395.306.988
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.055.877	2.691.993
Lãi bán các khoản đầu tư	-	37.500.000
Cộng	1.055.877	40.191.993
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.826.863.216	2.665.075.863
Cộng	2.826.863.216	2.665.075.863
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	-	564.060.200
Chi phí vật liệu, bao bì	2.948.018	38.252.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	13.918.145
Chi phí bằng tiền khác	218.432.994	256.106.142
Cộng	221.381.012	872.337.391
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.556.553.481	4.266.008.743
Chi phí vật liệu, bao bì	185.802.669	117.835.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.218.258	185.628.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.255.638	470.146.966
Thuế, phí, lệ phí	391.276.802	499.016.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.972.389	174.500.435
Chi phí bằng tiền khác	2.320.594.981	2.619.663.208
Cộng	6.772.674.218	8.332.799.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
7. Thu nhập khác		
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	201.076.477	-
Xử lý công nợ	2.037.824.127	1.955.965.596
Thu nhập khác	44.039	-
Cộng	2.238.944.643	1.955.965.596
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	32.948.366
Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính	537.224.638	1.144.740.020
Lãi chậm nộp bảo hiểm	557.085.123	509.014.537
Chi phí khác	59.736.918	150.000.000
Cộng	1.154.046.679	1.836.702.923
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	-	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	32.948.366
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	-	(32.948.366)
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.880.071.731	32.451.894.932
Chi phí nhân công	13.299.613.520	35.580.371.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.345.127.042	3.563.050.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.463.790.974	15.372.551.586
Chi phí khác bằng tiền	5.140.256.637	4.322.529.645
Cộng	38.128.859.904	91.290.398.630
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.464.451.675)	135.932.616
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.963.344.134	(1.786.986.178)
Chi phí khác	5.614.397.696	1.870.671.007
Chi phí tiền lương 2019 chưa chi hết trước 31/03	1.172.309.761	1.870.671.007
Chi phí tiền lương 2019 chưa chi hết trước 31/03	4.442.087.935	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.651.053.562)	(3.657.657.185)
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.651.053.562)	(3.657.657.185)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.498.892.459	(1.651.053.562)
4. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	299.778.492	-
Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 theo Nghị quyết : 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020	(89.933.548)	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	209.844.944	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.674.296.619)	135.932.616
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.674.296.619)	135.932.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.893.540	1.893.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.412)	72
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.674.296.619)	135.932.616
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(2.674.296.619)	135.932.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.893.540	1.893.540
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.893.540	1.893.540
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.412)	72

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2020		
VND	+ 200	(553.916.946)
VND	- 200	553.916.946
Năm 2019		
VND	+ 100	(353.565.752)
VND	- 100	353.565.752

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	26.777.561.785	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.096.496.977
Tổng cộng giá trị ghi sổ	26.777.561.785	-	-	1.096.496.977
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.096.496.977)
Giá trị thuần	26.777.561.785	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	30.822.487.322	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.096.496.977
Tổng cộng giá trị ghi sổ	30.822.487.322	-	-	1.096.496.977
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.096.496.977)
Giá trị thuần	30.822.487.322	-	-	-

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	29.818.041.247	703.593.288	-	30.521.634.535
Phải trả người bán	41.755.356.190	-	-	41.755.356.190
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.850.487.742	-	10.000.000	1.860.487.742
Cộng	73.423.885.179	703.593.288	10.000.000	74.137.478.467
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	36.233.548.489	703.593.288	-	36.937.141.777
Phải trả người bán	41.902.721.971	-	-	41.902.721.971
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.190.448.023	-	10.000.000	1.200.448.023
Cộng	79.326.718.483	703.593.288	10.000.000	80.040.311.771

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất gắn liền với tài, phương tiện vận tải và quyền khai thác khoáng sản làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.913.039.747	191.597.417.096

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.328.546.989	189.221.768.529

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Giá trị
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	Số dư 01/01/2020	8.639.163.261
			Số dư 31/12/2020	8.639.163.261
		Phải trả người bán	Số dư 01/01/2020	814.999.000
			Số dư 31/12/2020	814.999.000
		Cho vay	Số dư 01/01/2020	1.000.000.000
			Số dư 31/12/2020	1.000.000.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	Thành viên cùng Tổng công ty	Phải thu khách hàng	Số dư 01/01/2020	199.055.194
			Số dư 31/12/2020	199.055.194
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	Thành viên cùng Tổng công ty	Phải thu khách hàng	Số dư 01/01/2020	631.851.344
			Số dư 31/12/2020	631.851.344
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15	Thành viên cùng Tổng công ty	Phải thu khách hàng	Số dư 01/01/2020	229.650.100
			Số dư 31/12/2020	229.650.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị				
Bà Phan Lan Anh	Chủ tịch		48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Phó Chủ tịch	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên		30.000.000	30.000.000
Ban Giám đốc				
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Giám Đốc		80.581.328	98.769.750
Ông Tạ Công Nam	Phó Giám đốc		64.755.028	77.246.000
Ông Lê Trường Khánh	Phó Giám đốc	Lương	71.147.490	97.639.984
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc		65.464.480	101.012.280
Ông Võ Trọng Quý	Kế toán trưởng		63.582.800	87.019.089

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm dịch vụ Công ty cung cấp mà chủ yếu dựa trên khu vực địa lý. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2020

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động bán thành phẩm, hoạt động xây lắp và hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán thành phẩm	7.162.482.581	5.515.055.084	1.647.427.497
Bộ phận xây lắp	17.424.913.411	13.100.200.878	4.324.712.533
Bộ phận cho thuê văn phòng	298.372.900	-	298.372.900
Cộng	24.885.768.892	18.615.255.962	6.270.512.930

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển, hoạt động bán hàng hóa, hoạt động bán thành phẩm, hoạt động xây lắp và hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận cung cấp dịch vụ vận chuyển	201.642.750	176.110.615	25.532.135
Bộ phận bán hàng hóa	17.945.550.000	17.945.550.000	-
Bộ phận bán thành phẩm	22.099.170.186	22.418.998.859	(319.828.673)
Bộ phận xây lắp	51.726.731.750	39.854.647.514	11.872.084.236
Bộ phận cho thuê văn phòng	268.902.971	-	268.902.971
Cộng	92.241.997.657	80.395.306.988	11.846.690.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm 2019 là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KÊ TOÁN TRƯỞNG



Võ Trọng Quý

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	12.322.070.853	28.887.693.782	11.772.038.371	163.295.293	53.145.098.299
Số dư tại 31/12/2020	12.322.070.853	28.887.693.782	11.772.038.371	163.295.293	53.145.098.299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	8.826.046.379	10.860.077.303	9.562.089.882	137.020.673	29.385.234.237
Khấu hao trong năm	315.478.998	741.002.397	279.531.058	9.114.589	1.345.127.042
Số dư tại 31/12/2020	9.141.525.377	11.601.079.700	9.841.620.940	146.135.262	30.730.361.279
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	3.496.024.474	18.027.616.479	2.209.948.489	26.274.620	23.759.864.062
Số dư tại 31/12/2020	3.180.545.476	17.286.614.082	1.930.417.431	17.160.031	22.414.737.020

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.052.015.164 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.852.328.146 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(7.352.915.221)	14.260.317.792
Lợi nhuận	-	-	-	-	135.932.616	135.932.616
Số dư tại 31/12/2019	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(7.216.982.605)	14.396.250.408
Số dư tại 01/01/2020	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(7.216.982.605)	14.396.250.408
Lợi nhuận	-	-	-	-	(2.674.296.619)	(2.674.296.619)
Số dư tại 31/12/2020	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(9.891.279.224)	11.721.953.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	27.874.058.762	(1.096.496.977)	31.918.984.299	(1.096.496.977)		30.822.487.322
- Phải thu khác	1.320.142.081	-	1.320.142.081	-		1.320.142.081
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.825.787.227	-	1.580.566.592	-		1.580.566.592
TỔNG CỘNG	32.019.988.070	(1.096.496.977)	34.819.692.972	(1.096.496.977)	30.923.491.093	33.723.195.995
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	30.521.634.535	-	36.937.141.777	-		36.937.141.777
- Phải trả người bán	41.755.356.190	-	41.902.721.971	-		41.902.721.971
- Phải trả khác	1.860.487.742	-	1.200.448.023	-		1.200.448.023
TỔNG CỘNG	74.137.478.467	-	80.040.311.771	-	74.137.478.467	80.040.311.771